

BÀN VỀ ĐIỀU TRA NGHỀ CÁ THƯƠNG PHẨM Ở BIỂN VIỆT NAM

Vũ Việt Hà

Viện Nghiên cứu Hải sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
E-mail: havuviet@gmail.com

Ngày nhận bài: 31-8-2016 / Ngày chấp nhận đăng: 5-10-2016

TÓM TẮT: Trong đánh giá nguồn lợi, hai tiếp cận thu thập thông tin được sử dụng hiện nay là: điều tra độc lập nghề cá và điều tra nghề cá. Điều tra độc lập nghề cá cung cấp các thông tin khoa học về hiện trạng nguồn lợi ở vùng biển nghiên cứu. Điều tra nghề cá cung cấp các thông tin về hoạt động khai thác hải sản. Ở nước ta, tiếp cận điều tra nghề cá được thiết kế và thí điểm triển khai thực hiện bởi dự án đánh giá nguồn lợi sinh vật biển Việt Nam với sự hỗ trợ từ Chính phủ Đan Mạch từ năm 1998, áp dụng cho 11 tỉnh ven biển. Hệ thống này được nhân rộng ra toàn bộ 28 tỉnh ven biển và hoạt động khá hiệu quả từ năm 2000 nhưng đến 2006 thì dừng hoạt động do dự án kết thúc. Từ tháng 7/2014, công tác điều tra thu thập số liệu nghề cá được khôi phục và hoạt động dưới dạng mạng lưới công tác viên thu mẫu. Hoạt động này là sự phối hợp giữa Tổng cục Thủy sản, Viện Nghiên cứu Hải sản và các chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở các địa phương. Thiết kế điều tra áp dụng tiếp cận ghi sổ nhật ký khai thác và áp dụng phương pháp thu mẫu theo không gian và thời gian. Bài viết này trình bày tổng quan về phương pháp thu mẫu nghề cá ở nước ta hiện nay cùng những hạn chế, thách thức tồn tại.

Từ khóa: Nghề cá, điều tra, sổ nhật ký khai thác, thống kê, phỏng vấn.

MỞ ĐẦU

Trong đánh giá nguồn lợi hải sản, hai tiếp cận điều tra được sử dụng để thu thập thông tin, dữ liệu là: Điều tra độc lập nghề cá [1-3] và điều tra nghề cá [3, 4]. Điều tra độc lập nghề cá cung cấp các thông tin khoa học về hiện trạng nguồn lợi hải sản, như thành phần loài, thành phần sản lượng, năng suất khai thác, phân bố và trữ lượng tức thời của các loài hải sản. Điều tra nghề cá cung cấp các thông tin về hiện trạng hoạt động khai thác, cường lực khai thác, sản lượng khai thác, ngư trường khai thác và áp lực của hoạt động khai thác lên quần thể các loài hải sản.

Trong điều tra nghề cá, ba nguồn dữ liệu chính cần được thu thập độc lập nhau là: 1) Thống kê nghề cá thương phẩm, 2) Ghi sổ nhật ký khai thác và 3) Giám sát khai thác. Các nguồn dữ liệu này được sử dụng để đánh giá sản lượng và cường lực khai thác hải sản.

Trong đó, nguồn dữ liệu chính để đánh giá là số liệu thống kê nghề cá thương phẩm và dữ liệu sổ nhật ký khai thác. Dữ liệu giám sát khai thác chủ yếu được sử dụng để kiểm tra chéo đối với các thông tin về ngư trường khai thác, cường lực và sản lượng khai thác được cung cấp từ số liệu thống kê nghề cá thương phẩm và sổ nhật ký khai thác.

Trong những năm qua, tiếp cận điều tra độc lập nghề cá được thực hiện khá đồng bộ và được sử dụng thống nhất về phương pháp theo thời gian. Ngược lại, tiếp cận điều tra nghề cá thương phẩm được triển khai chưa đồng bộ và thiếu tính thống nhất. Kết quả thu được từ công tác điều tra nghề cá còn rất hạn chế dẫn đến thiếu, thậm chí không có thông tin về sản lượng và cường lực khai thác hàng năm đối với nghề cá biển nước ta. Điều này đã gây ra những khó khăn nhất định cho công tác quy hoạch, khai thác hải sản và quản lý

nghề cá đồng thời bảo vệ nguồn lợi theo hướng bền vững.

TỔNG QUAN CÔNG TÁC THU THẬP SỐ LIỆU NGHỀ CÁ THƯƠNG PHẨM Ở VIỆT NAM

Mặc dù nghề cá biển nước ta đã phát triển rất nhanh trong những năm qua, đóng góp tỉ lệ đáng kể trong sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Tuy nhiên, đầu tư cho công tác thống kê nghề cá còn rất hạn chế dẫn đến thông tin cần thiết về hoạt động nghề cá thương phẩm có được ở nước ta rất tản mạn, thiếu tính hệ thống và không liên tục làm cho những tư vấn về định hướng phát triển nghề cá còn nhiều bất cập. Hoạt động điều tra nghề cá thương phẩm và nghiên cứu sinh học nghề cá ở nước ta trong những năm qua có thể tóm tắt như sau:

Năm 1996-1999, dự án “Đánh giá nguồn lợi sinh vật biển Việt Nam giai đoạn I” (ALMRV I) do Chính phủ Đan Mạch tài trợ đã thí điểm thiết lập hệ thống mạng lưới thu mẫu nghề cá thương phẩm ở 11 tỉnh nghề cá trọng điểm nước ta. Hệ thống đã đi vào hoạt động từ năm 1998 và đã đạt được những kết quả nhất định góp phần quan trọng trong việc nhân rộng hệ thống ra phạm vi toàn quốc. Có thể nói, đây là tiền đề của hệ thống thống kê nghề cá biển ở nước ta. Trong các năm 1998-1999, công tác điều tra nghề cá tập trung chủ yếu vào việc thống kê sản lượng khai thác, cường lực khai thác, xác định thành phần loài trong các nhóm thương phẩm và thu thập thông tin về kích thước khai thác của các loài hải sản có giá trị kinh tế cao trong sản lượng khai thác.

Từ năm 2000-2005, trên cơ sở các kinh nghiệm đạt được trong quá trình triển khai thí điểm công tác điều tra nghề cá thương phẩm tại các tỉnh điểm, dự án ALMRV giai đoạn II (ALMRV II) đã nhân rộng phạm vi điều tra ra toàn bộ 28 tỉnh ven biển nước ta, đồng thời thành lập nhóm chuyên gia kỹ thuật nghề cá biển nhằm đánh giá hoạt động nghề cá và đưa ra các tư vấn trong công tác quản lý nghề cá phù hợp với điều kiện nước ta [5] Trong giai đoạn này, dự án ALMRV II cũng đã kết hợp với đề tài “Nghiên cứu thăm dò nguồn lợi hải sản và lựa chọn công nghệ khai thác phù hợp phục vụ phát triển nghề cá xa bờ” [6] tiến hành điều tra, thu thập thông tin nghề cá thương

phẩm ở tất cả các tỉnh ven biển. Đây có thể được xem là hệ thống thống kê nghề cá đầu tiên ở Việt Nam, áp dụng phương pháp thu mẫu theo không gian và thời gian (Sampling in time and space). Với hệ thống thống kê nghề cá này, dữ liệu được thu thập rất đồng bộ, gồm: Số liệu điều tra nghề cá thương phẩm bằng hình thức phỏng vấn hoạt động khai thác đối với các tàu cá, số liệu nhật ký khai thác do chủ tàu trực tiếp ghi trong quá trình khai thác trên biển và dữ liệu giám sát khai thác do giám sát viên từ Viện Nghiên cứu Hải sản ghi chép trực tiếp trên tàu khai thác.

Trong giai đoạn này, dự án ALMRV II đã thu thập được khối lượng số liệu sản lượng và cường lực khai thác rất lớn ở tất cả các tỉnh, của tất cả các đội tàu từ ven bờ đến xa bờ phục vụ tích cực các nghiên cứu về hoạt động nghề cá nước ta. Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất trong giai đoạn này là số liệu được thu thập nhiều nhưng việc phân tích, đánh giá được thực hiện rất ít nên hiệu quả của tham khảo cho các nghiên cứu sau này rất hạn chế.

Từ năm 2006, sau khi dự án ALMRV kết thúc, việc điều tra, đánh giá nghề cá biển nước ta bị gián đoạn và hệ thống thống kê cũng dừng hoạt động do không có kinh phí duy trì.

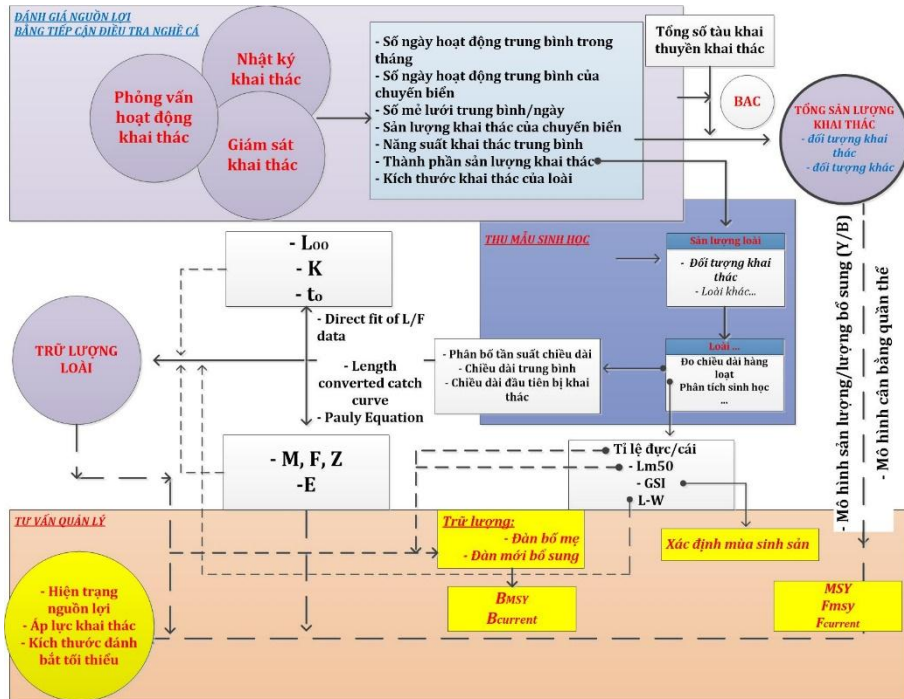
Trong năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt dự án điều tra tổng thể nguồn lợi hải sản biển Việt Nam (Quyết định số 47/2006/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ) tuy nhiên, đến năm 2011 dự án mới bắt đầu thực hiện. Nội dung điều tra nghề cá thương phẩm chính thức hoạt động từ tháng 7/2014.

Trong giai đoạn 2006-2014, việc điều tra nghề cá thương phẩm không được thực hiện đồng bộ, mang tính hệ thống mà được thực hiện rời rạc, nhỏ lẻ theo kế hoạch nghiên cứu của các đề tài trong một khoảng thời gian nhất định và phạm vi hạn chế, cụ thể như sau:

Năm 2005, Bộ Thủy sản đã phê duyệt thực hiện đề tài “Đánh giá nguồn lợi cá cơm (*Stolephorus* spp.) ở vùng biển Tây Nam Bộ và đề xuất giải pháp bảo vệ, khai thác hợp lý”. Đây là đề tài nghiên cứu, đánh giá nguồn lợi dựa trên tiếp cận sinh học nghề cá đầu tiên ở nước ta. Từ năm 2005-2007, hàng tháng sản lượng và cường lực khai thác của nghề khai thác cá cơm được thu mẫu, đánh giá cụ thể.

Các thông tin sinh học của cá cơm trong sản lượng khai thác cũng được thu thập và phân tích. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã đánh giá được nguồn lợi cá cơm ở vùng biển Tây Nam Bộ và hoạt động khai thác của các đội khai

thác nguồn lợi cá cơm cũng được đánh giá cụ thể [8]. Tuy nhiên, việc thống kê nghề cá của đề tài này chỉ thực hiện cho nghề khai thác cá cơm và chỉ được thực hiện ở tỉnh Cà Mau và Kiên Giang.



Hình 1. Khung logic của phương pháp đánh giá nguồn lợi bằng tiếp cận điều tra nghề cá

Cũng từ năm 2006, dự án “Điều tra liên hợp Việt - Trung đánh giá nguồn lợi hải sản trong vùng đánh cá chung ở vịnh Bắc Bộ” được phê duyệt thực hiện. Một trong những nội dung quan trọng của dự án là đánh giá sản lượng và cường lực khai thác của các đội tàu ở vùng đánh cá chung vịnh Bắc Bộ làm cơ sở cho việc điều chỉnh cường lực khai thác phù hợp. Dự án đã tiến hành thu mẫu sản lượng và cường lực khai thác ở các tỉnh ven biển nước ta bằng hình thức phỏng vấn hoạt động khai thác. Dữ liệu thu thập được là cơ sở để tính toán sản lượng khai thác tối đa và cường lực khai thác tối ưu tại vùng đánh cá chung [9, 10]. Sau 10 năm thu thập số liệu, phân tích, đánh giá, chúng ta đã có được thông tin khá đầy đủ hiện trạng và biến động cường lực khai thác ở vùng đánh cá chung. Cơ sở khoa học cho việc điều chỉnh cường lực khai thác được cập nhật hàng năm làm căn cứ cho việc đấu tranh với Trung Quốc trong việc quản

lý cường lực khai thác trong vùng đánh cá chung. Kết quả đàm phán với Trung Quốc năm 2014 đã cắt giảm được số lượng phương tiện khai thác trong vùng đánh cá chung nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong vùng. Hoạt động điều tra nghề cá thương phẩm của dự án chỉ được thực hiện đối với các đội tàu được cấp phép khai thác ở vùng đánh cá chung.

Nghiên cứu gần đây nhất do Viện Nghiên cứu Hải sản tiến hành từ năm 2009 đến năm 2011 trong khuôn khổ đề tài “Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ điều chỉnh cơ cấu đội tàu và nghề nghiệp khai thác hải sản”. Việc điều tra nghề cá thương phẩm được thực hiện bằng hình thức phỏng vấn trực tiếp ngư dân. Từ các thông tin thu được, mô hình sản lượng tương quan giữa nguồn lợi hải sản và cường lực khai thác. Kết quả nghiên cứu đã xác định được sản lượng và cường lực khai thác bền tối đa cho

các vùng biển gồm vịnh Bắc Bộ, Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ đồng thời đề xuất được giải pháp điều chỉnh cơ cấu nghề và cường lực khai thác phù hợp.

Như vậy, có thể thấy rằng, các hoạt động điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm ở nước ta trong giai đoạn 2006-2014 được thực hiện rất ít và thiếu đồng bộ. Có thể nói, từ khi hệ thống thống kê nghề cá thương phẩm do dự án ALMRV II ngừng hoạt động, đến nay chúng ta vẫn chưa xây dựng được hệ thống thống kê nghề cá hoạt động hiệu quả. Công tác điều tra sản lượng và cường lực khai thác được thực hiện đơn lẻ trong khuôn khổ từng đề tài, dự án và giải quyết các vấn đề trong phạm vi hẹp mà chưa có hệ thống đồng bộ trong cả nước.

Từ tháng 7/2014, nội dung điều tra nghề cá thương phẩm bằng tiếp cận “Ghi sổ nhật ký khai thác” do Tổng cục Thủy sản phối hợp với Viện Nghiên cứu Hải sản và các Chi cục Khai thác và Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản thực hiện là giải pháp tạm thời, giải quyết các vướng mắc trong việc thiếu thông tin nghề cá phục vụ công tác quản lý. Về lâu dài, để phục vụ công tác quản lý nghề cá và định hướng chỉ đạo sản xuất thì việc thành lập hệ thống thống kê nghề cá là hết sức cần thiết.

CÔNG TÁC THU THẬP SỐ LIỆU NGHỀ CÁ THƯƠNG PHẨM HIỆN NAY

Thông tư 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển và qui định chi tiết Điều 3 của Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản. Theo đó, Điều 5 của Thông tư quy định như sau:

1. Báo cáo khai thác thủy sản. Chủ tàu hoặc thuyền trưởng của tất cả các tàu có Giấy phép khai thác thủy sản chịu trách nhiệm ghi sản lượng khai thác thủy sản từng chuyến biển tại nhật ký khai thác thủy sản (theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Ghi và nộp nhật ký khai thác thủy sản.
a) Đối với tàu khai thác thủy sản có công suất

máy chính từ 20 CV trở lên, thuyền trưởng có trách nhiệm thực hiện việc ghi nhật ký khai thác thủy sản (theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Chủ tàu hoặc thuyền trưởng nộp và nhận nhật ký khai thác thủy sản mới theo quy định của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

3. Tổng hợp và xử lý số liệu nhật ký khai thác thủy sản. a) Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tổng hợp, báo cáo số liệu về Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Tổng cục Thủy sản) và Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào tuần thứ 3 của tháng sau theo phần mềm về nhật ký khai thác thủy sản hoặc theo mẫu quy định (mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Tổng cục Thủy sản có trách nhiệm tổng hợp, kiểm tra, hướng dẫn việc báo cáo từ các địa phương; Viện Nghiên cứu Hải sản có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, quản lý cơ sở dữ liệu theo chức năng nhiệm vụ và quy định hiện hành.

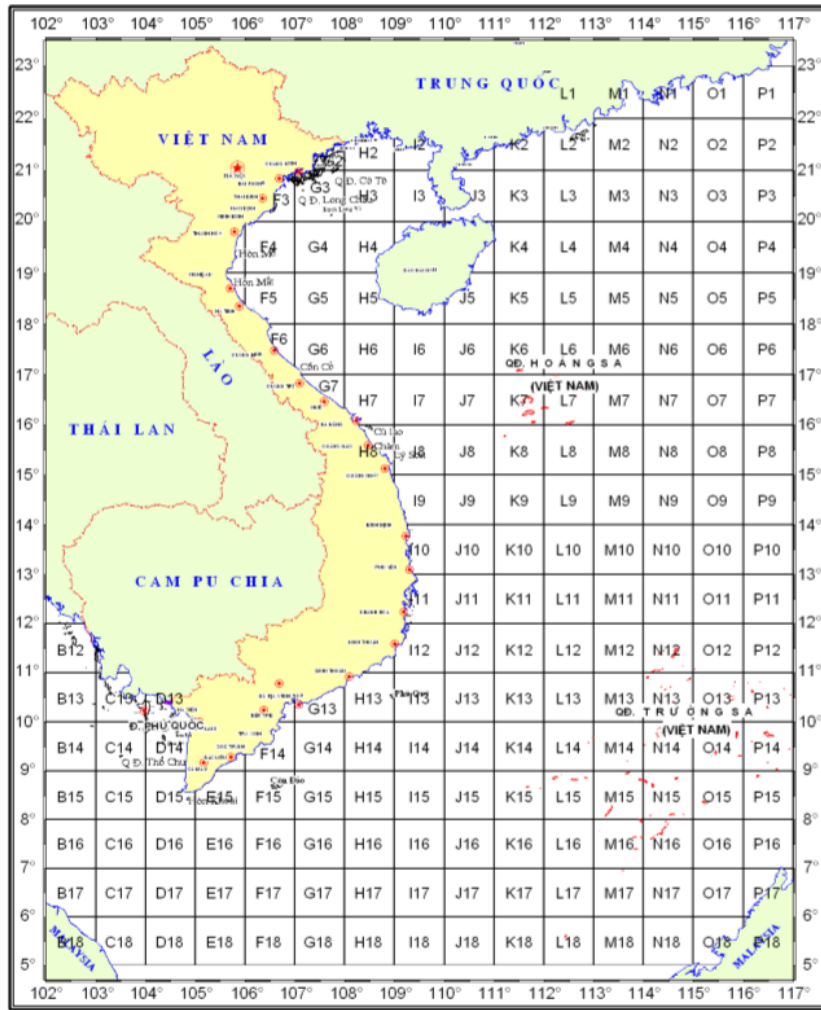
Mẫu sổ nhật ký khai thác kèm theo thông tư gồm Trang bìa 1 là thông tin chung về tàu khai thác như: Tên tàu, Số Đăng ký tàu, Tổng công suất máy chính, Số thuyền viên trên tàu và Thông số cơ bản của lưới (ngư cụ). Trang bìa 2 là Hướng dẫn ghi sổ nhật ký khai thác. Các trang tiếp theo là thông tin về chuyến biển, gồm: Thông tin về ngày xuất bến, ngày về bến, Nơi xuất bến, Nơi về bến, Vùng hoạt động của tàu, Khối lượng chuyển tải. Các thông tin chi tiết về chuyến biển gồm: Thông tin về vị trí thực hiện mẻ lưới đầu tiên và vị trí thực hiện mẻ lưới cuối cùng của chuyến biển. Sản phẩm của chuyến biển được phân thành các nhóm là tôm, cá chọn, cá xô, cá tạp, mực ống, mực nang, ghẹ và các loài khác.

Như vậy, theo thông tư 25/2013/TT-BNNPTNT việc ghi sổ nhật ký khai thác được thực hiện dưới dạng chuyên ký, mỗi trang là thông tin của một chuyến biển. Sổ nhật ký thiếu thông tin về vùng biển khai thác.

Để triển khai thực hiện việc ghi sổ nhật ký khai thác, Tổng cục Thủy sản đã phối hợp với Viện Nghiên cứu Hải sản điều chỉnh một số thông tin trong sổ nhật ký khai thác để tối ưu hóa các dòng thông tin cần thu thập phục vụ việc phân tích, đánh giá nghề cá. Về cơ bản, sổ nhật ký vẫn là dạng chuyên ký, nhưng bổ sung thêm các thông tin về cường lực khai thác,

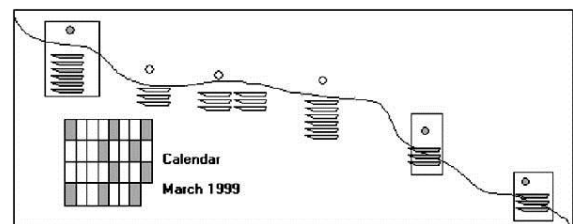
gồm: Số ngày khai thác của tháng trước, số ngày hoạt động trong chuyến biển và ngư trường khai thác đồng thời loại bỏ những thông tin không cần thiết. Sơ đồ ngư trường khai thác ở biển Việt Nam được mã hóa thành các ô biển

1,0 × 1,0 độ kinh, vĩ và được bổ sung vào trang cuối của sổ nhật ký giúp các thuyền trưởng dễ dàng tra cứu thông tin về ngư trường đã được chuẩn hóa.



Hình 2. Mã hóa các ô biển sử dụng trong hoạt động ghi sổ nhật ký khai thác theo Thông tư 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Việc ghi sổ nhật ký khai thác được thực hiện bằng sự phối hợp ba bên giữa Tổng cục Thủy sản, các chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại địa phương và Viện Nghiên cứu Hải sản. Trong đó, Viện Nghiên cứu Hải sản là đơn vị tư vấn đồng thời quản lý, phân tích toàn bộ số liệu đã thu thập. Tổng cục Thủy sản là chủ đầu tư và các chi cục chủ trì thực hiện việc thu mẫu.



Hình 3. Mô phỏng thiết kế thu mẫu theo không gian và thời gian [4]

Số liệu nghề cá thương phẩm được thu thập theo phương pháp thu mẫu theo không gian và thời gian [4]. Hàng tháng, các tàu được lựa chọn để thực hiện việc ghi sổ nhật ký khai thác sẽ ghi lại thông tin về hoạt động khai thác ở một chuyến biển bất kỳ trong tháng đó. Các thông tin về hoạt động khai thác gồm: Thông tin về tàu thuyền, ngư lưới cụ, các thông tin về hoạt động khai thác như vị trí khai thác, độ sâu khai thác, thời gian khai thác, sản lượng mẻ lưới, thành phần nhóm thương phẩm của chuyến biển. Mô phỏng phương pháp thu mẫu được trình bày ở hình 3. Toàn vùng biển Việt Nam được chia thành 4 vùng thu mẫu là vịnh Bắc Bộ, Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Ở mỗi vùng, tiến hành phân bổ các đội tàu cần thu mẫu đến từng tỉnh đảm bảo mẫu thu được sẽ đại diện cho vùng biển đó.

Cơ cấu nghề khai thác được phân nhóm thành từng họ nghề như sau:

Họ nghề lưới kéo: Lưới kéo đôi, lưới kéo đơn;

Họ nghề lưới vây: Vây ánh sáng, vây ngời;

Họ nghề lưới rê: Lưới rê nổi, lưới rê đáy;

Họ nghề câu: Câu tay, câu tay cá ngừ, câu vàng cá ngừ, câu vàng đáy;

Nghề chụp;

Nghề mành.

Trong mỗi nghề, dựa trên đặc điểm hoạt động khai thác các tàu cá được nhóm lại thành đội tàu dựa trên công suất máy. Theo kết quả nghiên cứu của dự án ALMRV II, các đội tàu được phân nhóm như sau:

Đối với các nghề khai thác chủ động, như lưới kéo đáy, lưới vây và chụp: Gồm các đội tàu: <20 CV; 20-50 CV; 50-90 CV; 90-250 CV; 250-400 CV và >400 CV.

Đối với nghề khai thác thụ động, như các họ nghề lưới rê, câu, mành, gồm các đội tàu: <20 CV; 20-90 CV và >90 CV.

Để đảm bảo độ tin cậy 90% theo tiêu chuẩn của FAO [4], ở một điểm thu mẫu mỗi đội tàu sẽ thu thập 32 sổ nhật ký khai thác.

Kết thúc tháng, sổ nhật ký khai thác được cán bộ điều phối ở địa phương tập hợp và gửi cho Viện Nghiên cứu Hải sản để quản lý chung, nhập vào cơ sở dữ liệu phục vụ việc phân tích, đánh giá.

Từ tháng 7/2014 đến nay, công tác thu thập số liệu nghề cá thương phẩm bằng tiếp cận ghi

sổ nhật ký khai thác đã được thực hiện và đã thu được khối lượng lớn thông tin về hoạt động nghề cá trong toàn quốc. Trong một năm (từ tháng 7/2014 đến hết tháng 6/2015) đã thu thập được 70.210 sổ nhật ký khai thác trên toàn vùng biển Việt Nam.

Kết quả phân tích số liệu thu được từ sổ nhật ký khai thác mặc dù còn những hạn chế, sai sót, tuy nhiên về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu tối thiểu cho việc đánh giá cường lực và sản lượng khai thác của nghề cá nước ta, tập trung vào các đối tượng gồm cá, giáp xác (tôm, cua, ghẹ) và động vật chân đầu (mực, bạch tuộc). Sản lượng và cường lực khai thác đối với từng loài chưa đánh giá được từ tiếp cận này.

NHỮNG HẠN CHẾ TỒN TẠI

Bên cạnh những kết quả đã đạt được của việc thu thập số liệu nghề cá thương phẩm bằng hình thức ghi sổ nhật ký khai thác, thì phương pháp này còn tồn tại một số hạn chế như sau:

Cách thức triển khai việc thu mẫu. Việc thực hiện nội dung ghi sổ nhật ký khai thác trong thời gian vừa qua được thực hiện trong khuôn khổ dự án "Điều tra tổng thể hiện trạng và biến động nguồn lợi hải sản biển Việt Nam" với sự phối hợp thực hiện của ba bên là Tổng cục Thủy sản, các Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản và Viện Nghiên cứu Hải sản. Hoạt động này không phải nhiệm vụ thường xuyên của các chi cục và Viện, do đó, trong quá trình triển khai, nhiều địa phương đã không thực hiện hoặc thực hiện với trách nhiệm không cao. Các địa phương không thấy được tầm quan trọng và ý nghĩa của việc thu thập số liệu nghề cá thương phẩm do đó hiệu quả của việc thu mẫu còn rất hạn chế.

Theo thiết kế hệ thống thì việc ghi sổ nhật ký khai thác phải trực tiếp do chủ tàu khai thác ghi trong quá trình khai thác trên biển. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, việc ghi sổ nhật ký khai thác đã không được thực hiện đúng với thiết kế ban đầu. Nhiều địa phương đã chuyển sang hình thức phỏng vấn. Biểu ghi nhật ký khai thác được cán bộ điều phối hoạt động thu mẫu sử dụng để phỏng vấn chủ tàu và ghi lại thông tin về hoạt động khai thác. Với hình thức này, thông tin về hoạt động khai thác có thể không phản ánh đúng thực tế.

Khi triển khai thu thập số liệu, chưa có tập huấn cho cán bộ đảm nhiệm nhiệm vụ điều phối thu mẫu ở các địa phương nên khi triển khai thì rất lúng túng đặc biệt là việc hướng dẫn thuyền trưởng tàu cá ghi như thế nào cho đúng, đạt yêu cầu.

Ghi sổ nhật ký dạng chuyển ký không phản ánh được thực tế ngư trường khai thác của các tàu cá. Do mỗi chuyến biển chỉ ghi thông tin một lần duy nhất. Trước khi thông tư 25/2013/TT-BNNPTNT ban hành, việc ghi nhật ký khai thác được thực hiện theo thông tư 48/2010/TT-BNNPTNT, ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Theo thông tư này thì việc ghi sổ nhật ký khai thác được thực hiện hàng ngày, đối với từng mẻ lưới đã thực hiện. Như vậy, hàng tháng sẽ có toàn bộ thông tin về hoạt động của tàu cá trong tháng đó. Đối với những ngày không khai thác thì trang nhật ký được để trống. Với cách triển khai như vậy, thông tin về hoạt động của tàu cá sẽ được đánh giá đầy đủ, bao gồm các thông tin sự thay đổi ngư trường và thành phần sản lượng hàng ngày.

Việc thu thập thông tin còn chưa được thực hiện đầy đủ. Trong biểu nhật ký khai thác, mỗi trường thông tin cần thu đều được sử dụng để tính toán các chỉ số cụ thể, phục vụ việc đánh giá sản lượng và cường lực khai thác. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, rất nhiều trường thông tin bị bỏ trống, không ghi thông tin, do đó không sử dụng được. Một số trường thông tin thường bị bỏ trống là: Thông tin về ngư cụ, thông tin về số ngày hoạt động trong tháng trước và thông tin về số ngày hoạt động trong chuyến khai thác.

Trong quá trình thực hiện việc ghi sổ nhật ký khai thác, một số địa phương đã không triển khai theo kế hoạch. Thông tin được thu thập theo dạng hồi cứu hoặc tự ghi thông tin vào biểu nhật ký khai thác. Những biểu nhật ký khai thác này không sử dụng được và được loại bỏ sau khi Viện Nghiên cứu Hải sản kiểm tra.

Sử dụng tên địa phương. Trong thành phần sản lượng khai thác, có rất nhiều nhóm thương phẩm khác nhau và mỗi địa phương có cách gọi tên nhóm thương phẩm khác nhau dẫn đến việc không thống nhất thậm chí nhầm lẫn khi phân tích số liệu.

Việc phát sổ nhật ký cho chủ tàu và thu lại nhật ký hàng tháng được thực hiện nhưng chưa bám sát kế hoạch đã đề ra. Viện Nghiên cứu Hải sản nhận được số liệu rất muộn so với quy định, do đó ảnh hưởng chung đến tiến độ kiểm tra, nhập và xử lý thông tin trong quá trình thực hiện.

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Đề thiết lập và vận hành thống nhất hệ thống thống kê nghề cá từ trung ương đến địa phương thì việc bổ sung chức năng, nhiệm vụ thống kê nghề cá cho các chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản là cần thiết. Khi hệ thống được thiết lập, việc thu thập thông tin nghề cá sẽ được đảm bảo và được thực hiện thống nhất, đồng bộ.

Cần thực hiện đồng bộ, thống nhất và đúng quy định đối với việc ghi nhật ký khai thác. Chủ tàu cá là người ghi sổ nhật ký khai thác và cán bộ điều phối ở địa phương là người phát và thu lại sổ sau đó kiểm tra sơ bộ rồi gửi cho Viện Nghiên cứu Hải sản quản lý thống nhất.

Sổ nhật ký nên thiết kế lại theo hướng ghi nhật ký hàng ngày, không nên áp dụng dạng chuyển ký.

Cần tập huấn cho mạng lưới cộng tác viên về phương pháp thu mẫu nghề cá thương phẩm, từ đó sẽ nâng cao được chất lượng của các số liệu thu thập. Cần có đánh giá hàng năm về công tác thu thập số liệu và các kết quả đã đạt được trong đó đối tượng tham gia bao gồm các cơ quan quản lý, đơn vị tư vấn, đơn vị thực hiện và mạng lưới cộng tác viên tham gia vào việc thu mẫu thống kê nghề cá.

Cần bố trí kinh phí thực hiện việc thu mẫu kịp thời, đúng tiến độ để hoạt động của các đơn vị thực hiện nhiệm vụ thu mẫu không bị gián đoạn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gunderson, D. R., 1993. Surveys of fisheries resources. *John Wiley & Sons*. 248 p.
2. Jennings, S., Kaiser, M. J., and Reynolds, J. D., 2001. Marine fisheries ecology. *Oxford, UK: Blackwell Publishing*. 402 p.
3. Sparre, P., and Venema, S. C., 1995. Introduction to tropical fish stock assessment-Part 1: Manual. *Fisheries Technical Paper*, 306, Rome: FAO.

4. Stamatopoulos, C., 2002. Sample-based fishery surveys: A technical handbook. *Food and Agriculture Organization of the United Nations*.
5. Raakjær, J., Son, D. M., Stæhr, K. J., Hovgård, H., Thuy, N. T. D., Ellegaard, K., ... and Hai, P. G., 2007. Adaptive fisheries management in Vietnam: The use of indicators and the introduction of a multi-disciplinary Marine Fisheries Specialist Team to support implementation. *Marine Policy*, **31**(2), 143-152.
6. Đào Mạnh Sơn, 2005. Nghiên cứu, thăm dò nguồn lợi hải sản và lựa chọn công nghệ khai thác phù hợp phục vụ phát triển nghề cá xa bờ Việt Nam. Tuyển tập các công trình nghiên cứu nghề cá biển. Tập 3, trang 133-188. *Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội*.
7. Đặng Văn Thi and Nguyễn Bá Thông, 2008. Nguồn lợi và nghề khai thác cá cơm vùng biển Tây Nam Bộ, Việt Nam. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*, tháng 11/2008.
8. Vũ Việt Hà và Phạm Huy Sơn, 2011. Đánh giá sản lượng và cường lực khai thác ở vùng đánh cá chung vịnh Bắc Bộ. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*, tháng 11/2011), trang 106-113
9. Vũ Việt Hà, Phạm Huy Sơn và Nguyễn Khắc Bát, 2014. Sản lượng và cường lực khai thác bền vững tối đa ở Vùng đánh cá chung vịnh Bắc Bộ, giai đoạn 2011-2013. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*, tháng 9/2014. Chuyên đề: Nghiên cứu Nghề cá biển.

DISCUSSION ON MARINE CAPTURE FISHERIES SURVEY IN VIETNAM

Vu Viet Ha

Research Institute for Marine Fisheries, Ministry of Agriculture and Rural Development

ABSTRACT: In fish stock assessment, two approaches have been used to collect data: Fisheries independent survey and fisheries survey. Fisheries independent survey provides scientific information on species composition, catch rate, density, distribution, standing stock biomass and biological information of certain species while fisheries survey supplies primary data for a wide variety of statistical analysis of fisheries performance. In Vietnam, fisheries survey was first developed by project “Assessment of the Living Marine Resources in Vietnam” with the support of DANIA since 1998 as the pilot study in 11 coastal provinces with the purpose of establishing the fisheries statistical system in Vietnam. After the pilot stage, it has been extended to all of 28 coastal provinces and worked effectively since 2000. In 2006, when the project ended, the fisheries statistical system collapsed due to no finance support to continue. Since July 2014, the fisheries data collection network has been recovered with the collaboration of Directorate of Fisheries, Research Institute for Marine Fisheries and Provincial Departments of Capture Fisheries and Marine Resources Protection. The survey design was the logbook base with applying the sampling in space and in time method. This is an overview of the capture fisheries survey in Vietnam with its limitations and challenges.

Keywords: Fisheries, survey, logbook, statistics, interview.